

Họ tên người bệnh:

Năm sinh:

Chẩn đoán:

Giới tính:

Cân nặng vào viện: kg

Chiều cao: cm

Cân nặng cách đây 1 tháng: kg

Chỉ số khối cơ thể (BMI):

Lượng ăn giảm trong tuần qua: %

1. Sàng lọc nguy cơ suy dinh dưỡng:

MH	Yếu tố nguy cơ	Không	Có
1	BMI < 20.5 kg/m ²	()	()
2	Sụt cân trong 1 tháng qua	()	()
3	Lượng ăn sụt giảm trong tuần qua	()	()
4	Bệnh nặng hạn chế đi lại	()	()
5	Kết luận: nguy cơ suy dinh dưỡng (Khi có bất kỳ yếu tố nguy cơ nào nêu trên)	()	()
6	Chỉ định	() Tái sàng lọc sau 1 tuần	() Đánh giá tình trạng dinh dưỡng

2. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng:

1	Chỉ số khối cơ thể (BMI)	≥ 20.5 kg/m ²	()	0 điểm
		18.5 – 20.4 kg/m ²	()	1 điểm
		< 18.5 kg/m ²	()	2 điểm
2	Sụt cân	Không sụt cân	()	0 điểm
		5% - 9.9% trong 1 tháng qua	()	1 điểm
		≥ 10% trong 1 tháng qua	()	2 điểm
3	Lượng ăn	Không giảm hoặc giảm nhẹ	()	0 điểm
		Giảm ≥ 50% trong tuần qua	()	1 điểm
		Giảm ≥ 75% trong tuần qua	()	2 điểm
4	Bệnh lý	Bệnh nhẹ - trung bình	()	0 điểm
		Bệnh nặng (vd đại phẫu, TBMMN, nhiễm trùng nặng, ung thư)	()	1 điểm
		Bệnh rất nặng (vd chấn thương nặng, chăm sóc tích cực)	()	2 điểm
5	Kết luận	< 2 điểm	()	Bình thường
		≥ 2 điểm	()	Suy dinh dưỡng

3. Kế hoạch can thiệp:

Chỉ định chế độ ăn	Mã số:	
Đường nuôi ăn	Đường miệng	
	Ống thông	
	Tĩnh mạch	
Tái đánh giá	Sau 7 ngày (ở người bệnh không suy dinh dưỡng)	
	Sau 3 ngày (ở người bệnh suy dinh dưỡng)	
Mời hội chẩn dinh dưỡng	Có	
	Không	

Ngày.....tháng.....năm.....
BÁC SĨ KHÁM BỆNH

